

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÁN THI
TỈNH HƯNG YÊN**

Án số: 19/2023/DS-ST

Ngày 11 tháng 9 năm 2023

“ V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lương Thị Thủy**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử**

Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Án Thi tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Án Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2023/TLST-DS ngày 15/5/2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXX - DS ngày 16/8/2023 và Quyết định hoãn phiên số ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn T**, sinh năm 1955 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện Á, tỉnh Hưng Yên

- Bị đơn: Bà **Đào Thị H**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Á, Hưng Yên

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện Á, tỉnh Hưng Yên

Ông C ủy quyền cho bà **H**

Bà **H1** ủy quyền cho ông **T**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là ông **Hoàng Văn T** trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vợ chồng ông có cho vợ chồng ông **C**, bà **H** vay tiền, cụ thể các lần như sau: Ngày 07/8/2019 vay 40.000.000đồng, ngày 08/8/2019 vay 20.000.000đồng, ngày 03/02/2020 vay 20.000.000đồng và ngày 23/5/2020 vay 20.000.000đồng. Tổng số tiền cho vay là 100.000.000đồng, lãi suất vay theo thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay là 1 năm, việc vay tiền hai bên có làm giấy tờ xác nhận. Vợ chồng bà **H** đã trả lãi cho ông cụ thể như sau: Đối với khoản vay ngày

7+8/8/2019 số tiền 60.000.000đ đã trả lãi đến ngày 08/8/2021. Khoản vay 20.000.000đ ngày 03/2/2020 đã trả lãi đến ngày 03/2/2022, khoản vay 20.000.000đ ngày 23/5/2020 đã trả lãi đến ngày 23/5/2022. Ông chỉ nhớ ngày trả lãi còn số tiền lãi vợ chồng bà H đã trả nhiên lần tổng là bao nhiêu tiền ông không nhớ. Tuy nhiên việc trả lãi này vợ chồng bà H vẫn còn nợ lại 2.900.000đ. Khi đến hạn trả nợ, vợ chồng bà H không trả cho ông tiền gốc và lãi như thỏa thuận, ông nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H trả tiền nhưng bà H khất lần không trả. Do vậy ông khởi kiện đến Tòa yêu cầu vợ chồng bà H phải thanh toán cho ông số tiền gốc và lãi từ ngày 09/8/2021 đối với khoản vay 60.000.00đ, lãi từ ngày 04/2/2022 đối với khoản vay 20.000.000đ và lãi của khoản vay 20.000.000đ nữa từ ngày 24/5/2022 đến nay và khoản tiền lãi trước đó vợ chồng bà H còn nợ chưa trả hết là 2.900.000đ.

Lời khai của bị đơn là bà Đào Thị H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay của ông T, bà H1 số tiền 100.000.000đ, vay làm nhiều lần, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Khi đến hạn trả nợ do không có tiền nên bà chưa trả được cho ông T số tiền gốc và tiền lãi từ ngày 23/5/2023 đến nay. Bà xác nhận chữ ký trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 23/5/2020 là của bà và ông C. Do gia đình kinh tế khó khăn nên bà đề nghị ông T bà, H1 cho bà thanh toán dần thời hạn trong khoảng 1 năm.

Tại phiên tòa: Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông C, bà H phải thanh toán toàn bộ cho ông tiền gốc và lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- * Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:
 - Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.
 - Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án kiện đòi tài sản là tiền cho vay, bị đơn có nơi ở tại thôn M, xã H, huyện Ân, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, là đúng quan hệ tranh chấp, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.
 - Về trình tự nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án: Tòa án đã thực hiện thủ tục nhận đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 191 BLTTDS, Thẩm phán đã thực hiện thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS, thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS. Thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng đúng quy định tại Điều 175, 177 BLTTDS.
 - Xác định đúng tư cách các đương sự, người tham gia tố tụng tại Điều 68, Điều 77 BLTTDS.
 - Xác minh, thu nhập chứng cứ, lấy lời khai của các đương sự, người tham gia tố tụng đúng quy định từ các Điều 93 đến 99, 101, 104, 105 BLTTDS.
 - Toà án tiến hành hoà giải: Tòa án đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho các đương sự và tiến hành phiên họp theo đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.
- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký: Đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

*Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 400, 401, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/ 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà H, ông C phải trả ông T 100.000.000 đồng tiền gốc và 24.711.400đ đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử 11/9/2023. Kể từ ngày 12/9/2023, vợ chồng bà H, ông C tiếp tục có nghĩa vụ trả cho ông T khoản tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng/nợ gốc cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí: Bà H, ông C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ông T khởi kiện yêu cầu ông C, bà H phải trả khoản tiền đã vay, quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông C, bà H cư trú tại xã H, huyện A nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Tại phiên tòa bà H, ông C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo lời khai của ông T, vợ chồng ông có cho vợ chồng ông C, bà H vay tiền cụ thể các lần như sau: Ngày 07/8/2019 vay 40.000.000đ, ngày 08/8/2019 vay 20.000.000đ, ngày 03/02/2020 vay 20.000.000đ và ngày 23/5/2020 vay 20.000.000đ. Tổng số tiền là 100.000.000đ, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất vay theo thỏa thuận là

1%/tháng. Bà H cũng thừa nhận việc này. Ngày 23/5/2020 hai bên có văn bản chốt nợ tiền gốc là 100.000.000đ. Việc vay mượn tiền giữa ông T và ông C và bà H thực hiện trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015, do vậy làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Quá trình vay tiền, ông T khai vợ chồng bà H đã trả lãi như sau: khoản vay ngày 7+8/8/2019 số tiền 60.000.000đ đã trả lãi đến ngày 08/8/2021; khoản vay 20.000.000đ ngày 03/2/2020 đã trả lãi đến ngày 03/02/2022; khoản vay 20.000.000đ ngày 23/5/2020 đã trả lãi đến ngày 23/5/2022, số tiền cụ thể ông không nhớ. Đến hạn trả nợ, vợ chồng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ ông T số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Do vậy, ông T yêu cầu vợ chồng bà H phải thanh toán khoản tiền đã vay bao gồm nợ gốc và lãi theo thỏa thuận là có căn cứ chấp nhận.

Cụ thể, ông C, bà H phải trả cho ông T các khoản tiền sau:

- Tiền nợ gốc: 100.000.000đ

- Tiền lãi: Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, cụ thể:

+ Đối với khoản vay ngày 7+8/8/2019 số tiền 60.000.000đ: Thời điểm tính lãi từ ngày 09/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25 tháng 02 ngày: $(60.000.000đ \times 1\%/tháng) \times 25 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 15.040.000đ$.

+ Đối với khoản vay ngày 03/02/2020 số tiền 20.000.000đ: Thời điểm tính lãi từ ngày 04/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng 07 ngày: $(20.000.000đ \times 1\%/tháng) \times 19 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 3.846.000đ$.

+ Đối với khoản vay 20.000.000đ ngày 23/5/2020: Thời điểm tính lãi từ ngày 24/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15 tháng 19 ngày: $20.000.000đ \times 1\% \times (15 \text{ tháng } 19 \text{ ngày}) = 3.125.400đ$.

- Khoản tiền lãi còn nợ 2.900.000đ.

Tổng số tiền gốc và lãi của các khoản vay là: $100.000.000đ + 15.040.000đ + 3.846.000đ + 3.125.400đ + 2.900.000đ = 124.911.400đ$.

3/ Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 385, 401, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T: Buộc bà Đào Thị H và ông Đỗ Văn C phải trả cho ông T số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 124.911.400đ (trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000đ, tiền nợ lãi là 24.911.400đ).

Kể từ ngày 12/9/2023, vợ chồng bà H, ông C tiếp tục có nghĩa vụ trả cho ông T khoản tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng/nợ gốc cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí: Ông C, bà H phải chịu 6.245.570đ tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Hoàn trả ông Hoàng Văn T số tiền 3.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003144 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ân Thi;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thủy